

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2024/DS-ST
Ngày: 31-01-2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự góp hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An

Ông Hà Bửu Khánh

Ông Trịnh Hoàng Giang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Phụng - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang:**
Không tham gia phiên tòa

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 282/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXXST- DS ngày 22 tháng 01 năm 2024. Giữa các đương sự:

-**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị E (tên thường gọi Lùng E1) - sinh năm: 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp D, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

-**Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị N (tên gọi khác T) - sinh năm: 1978 (Có mặt).

Ông Trần Văn C - sinh năm: 1960. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị E trình bày:

Vào năm 2019, ông C và bà N (tên gọi khác T) có tổ chức chơi hui do ông bà làm chủ, bà là hui viên có tham gia chơi hui cụ thể như sau:

- Dây hui 1: Dây hui 10.000.000 đồng, mở hui ngày 30/9/2019, mỗi năm xổ 03 lần theo vụ lúa, có 15 hui viên, hoa hồng mỗi kỳ mở hui là 3000.000 đồng. Bà E

tham gia 01 chân tên **Lùng E1**, đã đóng hội đầy đủ 11 lần, đây hội này đến tháng 06/2023 mới mãn nhưng đến lần thứ 12 thì ông **C** và bà **N** không xổ hội nữa, tuyên bố vỡ hội, tổng số tiền hội 11 lần bà đã đóng cho ông **C** - bà **N** là 67.550.000 đồng.

- Dây hội 2: Dây hội 10.000.000 đồng, mở hội tháng 02 năm 2021, mỗi năm xổ 03 lần theo vụ lúa, có 16 hội viên, hoa hồng mỗi kỳ mở hội là 3000.000 đồng. Bà **E1** tham gia 01 chân tên lùng Em, đã đóng hội đầy đủ 07 lần, đây hội này đến tháng 03/2026 mới mãn nhưng đến lần thứ 8 thì ông **C** và bà **N** không xổ hội nữa, tuyên bố vỡ hội, tổng số tiền hội 07 lần bà đã đóng cho ông **C** - bà **N** là 39.000.000 đồng;

Như vậy 02 dây hội, ông **C** và bà **N** đã thiếu bà số tiền là 106.550.000 đồng. Nay bà **E1** yêu cầu ông **C** và bà **N** phải liên đới trả số tiền hội là 106.550.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn khởi kiện, bà **E1** yêu cầu ông **C** và bà **N** phải trả tổng số tiền hội còn thiếu là 126.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất Nhà nước quy định. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà **E1** xin rút một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện, bà **E1** chỉ yêu ông **C** và bà **N** phải liên đới trả số tiền hội gốc còn thiếu là 106.550.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn - bà **Nguyễn Thị N** trình bày: Ông **C** và bà **N** thừa nhận có làm chủ hội và bà **E1** có tham gia chơi các dây hội như bà **E1** đã trình bày là đúng, cụ thể:

- Dây hội 1: Dây hội 10.000.000 đồng, mở hội ngày 30/9/2019 bà **E1** đóng hội đầy đủ 11 lần, đến lần thứ 12 ông bà không xổ hội nữa, tổng số tiền hội bà **E1** đã đóng là 67.550.000 đồng.

- Dây hội 2: Dây hội 10.000.000 đồng, mở hội tháng 02 năm 2021, bà **E1** đã đóng hội đầy đủ 07 lần, đến lần thứ 8 ông bà không xổ hội nữa, tổng số tiền hội bà **E1** đã đóng là 39.000.000 đồng;

Ông **C** và bà **N** thừa nhận còn thiếu bà **E1** số tiền hội gốc là 106.550.000 đồng nhưng hiện nay ông bà không có khả năng trả một lần mà xin gia hạn thời hạn trả, đến tháng 03/2024 thì mỗi vụ trả 7.000.000 đồng, một năm 03 lần cho đến khi hết nợ.

Tại bản tự khai, bị đơn - ông **Trần Văn C** trình bày: Ông **C** thống nhất theo ý kiến của bà **N** và yêu cầu bà **E1** cho ông bà được trả dần số tiền hội gốc là 106.550.000 đồng, đến tháng 03/2024 thì mỗi vụ trả 7.000.000 đồng, một năm 03 lần cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà **Nguyễn Thị E** khởi kiện yêu cầu ông **Trần Văn C** và bà **Nguyễn Thị N** phải trả số tiền nợ hui còn thiếu đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hui. Bị đơn có nơi cư trú tại **huyện G, tỉnh Kiên Giang**. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, **T1** án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục.

Quá trình giải quyết vụ án, ông **C** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông có bản tự khai trình bày ý kiến và có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa do bận công việc. Xét thấy sự vắng mặt của ông **C** không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông **C** theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận sự việc tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng góp hui cụ thể như sau:

Bà **E** có tham gia các dây hui do bà **N** và ông **C** làm chủ hui cụ thể:

- Dây hui 1: Dây hui 10.000.000 đồng, mở hui ngày 30/9/2019, mỗi năm xỏ 03 lần theo vụ lúa, có 15 hui viên, hoa hồng mỗi kỳ mở hui là 3000.000 đồng. Bà **E** tham gia 01 chân tên **Lùng E1**, đã đóng hui đầy đủ 11 lần, dây hui này đến tháng 06/2023 mới mãn nhưng đến lần thứ 12 thì ông **C** và bà **N** không xỏ hui nữa, tuyên bố vỡ hui, tổng số tiền hui là 11 lần bà **E1** đã đóng cho ông **C** - bà **N** là 67.550.000 đồng.

- Dây hui 2: Dây hui 10.000.000 đồng, mở hui tháng 02 năm 2021, mỗi năm xỏ 03 lần theo vụ lúa, có 16 hui viên, hoa hồng mỗi kỳ mở hui là 3.000.000 đồng. Bà **E1** tham gia 01 chân tên lùng Em, đã đóng hui đầy đủ 07 lần, dây hui này đến tháng 03/2026 mới mãn nhưng đến lần thứ 8 thì ông **C** và bà **N** không xỏ hui nữa, tuyên bố vỡ hui, tổng số tiền hui là 07 lần bà **E1** đã đóng cho ông **C** - bà **N** là 39.000.000 đồng;

Quá trình giải quyết vụ án, bà **N** - ông **C** và bà **E1** cùng thống nhất xác định bà **N** - ông **C** còn thiếu bà **E1** tổng số tiền hui là 106.550.000 đồng, không có tranh chấp gì đối với số tiền nợ hui đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có căn cứ xác định hợp đồng là có thật và phù hợp với và Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo thỏa thuận, đến nay chưa đến thời hạn mãn hui nhưng bà **N** - ông **C** đã tuyên bố vỡ hui. Bà **N** - ông **C** với tư cách là chủ hui nhưng không duy trì được dây hui, chấm dứt dây hui mà không có sự đồng ý của thành viên tham gia chơi hui là vi phạm nghĩa vụ của chủ hui theo quy định tại Điều 11, khoản 3, 4 Điều 18 của

Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biên phòng.

Bà N - ông C cho rằng nguyên nhân không duy trì dây hội, không thể trả nợ 01 lần theo yêu cầu của bà E1 là do các thành viên tham gia chơi hội không thực hiện nghĩa vụ đóng hội cho ông bà nên làm mất khả năng thanh toán, duy trì dây hội. Xét thấy lý do bà N - ông C đưa ra là không phù hợp. Bởi lẽ ông bà là chủ hội, có nghĩa vụ duy trì và giao tiền hội cho các thành viên chơi hội khi đến lượt lĩnh hội. Việc chậm thực hiện nghĩa vụ góp hội giữa bà N - ông C và các hội viên khác nếu có tranh chấp thì ông bà có quyền khởi kiện và sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

Quá trình bà N giao dịch, ký kết và thực hiện hợp đồng góp hội với các thành viên chơi hội thì ông C đều biết, quá trình làm việc ông C cùng đồng ý chịu trách nhiệm liên đới cùng trả nợ với bà N nên căn cứ Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử buộc ông C phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ chung với bà N.

Từ những phân tích trên, xét thấy bà E1 khởi kiện yêu cầu bà N - ông C phải trả số tiền nợ hội là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 11, điểm e khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 15, khoản 3, 4 Điều 18 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biên phòng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với ý kiến xin trả dần theo vụ lúa, mỗi lần 7.000.000 đồng của bà N - ông C không được bà E1 đồng ý nên sẽ xem xét giải quyết khi thi hành án.

Kể từ ngày bà E1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà N và ông C không trả đủ tiền thì bà N - ông C còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Theo đơn khởi kiện, bà E1 yêu cầu ông C và bà N phải trả tổng số tiền hội còn thiếu là 126.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất Nhà nước quy định. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà E1 xin rút một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện, bà E1 chỉ yêu ông C và bà N phải liên đới trả số tiền hội gốc còn thiếu là 106.550.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Xét thấy sự tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà E1 là phù hợp với quy định của pháp luật, do đó căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị E đối với bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn C về việc trả số tiền hội còn thiếu là 19.450.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi đối với phần tiền hội còn thiếu theo mức lãi suất Nhà nước quy định.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu khởi kiện của bà **E** được chấp nhận toàn bộ nên hoàn trả lại cho bà **E** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.150.000 đồng (*Ba triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002210 ngày 03/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Bà **N** - ông **C** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 106.550.000 đồng x 5% = 5.327.500 đồng.

Do ông **C** là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí đối với phần ông **C** phải nộp là 2.663.750 đồng.

Bà **N** phải nộp số tiền án phí là 2.663.750 đồng làm tròn là 2.664.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 288, Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 11, điểm e khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 15 và khoản 3, 4 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu phùng;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị E** về việc yêu cầu trả số tiền hội còn thiếu là 105.550.000 đồng (*Một trăm lẻ năm triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng*) đối với bà **Nguyễn Thị N** (tên thường gọi **T**) và ông **Trần Văn C**.

Buộc **Nguyễn Thị N** và ông **Trần Văn C** phải liên đới trả cho bà **Nguyễn Thị E** số tiền nợ hội còn thiếu là 105.550.000 đồng (*Một trăm, lẻ năm triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bà **E** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà **N** và ông **C** không trả đủ tiền thì bà **N** - ông **C** còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị E** đối với bà **Nguyễn Thị N** và ông **Trần Văn C** về việc trả số tiền hội còn thiếu là 19.450.000

đồng và yêu cầu trả tiền lãi đối với phần tiền hui còn thiếu theo mức lãi suất Nhà nước quy định.

3. Về án phí:

Hoàn trả lại cho bà **E** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.150.000 đồng (*Ba triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002210 ngày 03/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Bà **N** - ông **C** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 106.550.000 đồng x 5% = 5.327.500 đồng. Do ông **C** là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí đối với phần ông **C** phải nộp là 2.663.750 đồng.

Bà **N** phải nộp số tiền án phí là 2.663.750 đồng làm tròn là 2.664.000 đồng (*Hai triệu, sáu trăm, sáu mươi bốn nghìn đồng*).

Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 31/01/2024. Ông **C** được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Tr- ờng hợp bản án, quyết định đ- ợc thi hành theo quy định tại □iều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nơi nhận

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS;
- Đương sự;
- UBND xã;
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Thúy An